

Số: 868A/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cao đẳng, hệ chính quy cho sinh viên khóa 14CĐ, 15LTCĐ và các khóa cũ trả nợ học phần của Khoa Công nghệ Cơ khí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-LTT ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-LTT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành “Quy định đào tạo cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ”;

Căn cứ biên bản buổi họp xét tốt nghiệp cao đẳng ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên bậc cao đẳng năm học 2016 - 2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cao đẳng, hệ chính quy cho 96 sinh viên của khóa 14CĐ, 15LTCĐ và các khóa cũ của Khoa Công nghệ Cơ khí, cụ thể như sau:

1. Khóa 14CĐ : 62 sinh viên
2. Khóa 15LTCĐ : 6 sinh viên
3. Các khóa cũ : 28 sinh viên

(có danh sách kèm theo)

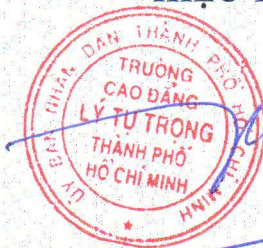
Điều 2. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, đã nộp chứng chỉ Tin học và tiếng Anh theo quy định được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các sinh viên có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / hu

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TS-ĐT.

HIỆU TRƯỞNG





TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG, HỆ CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 868A/QĐ-LTT-ĐT ngày 28 tháng 8 năm 2017
của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số môn điểm F	Số tín chỉ toàn khóa	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	CC TH	CC TA	Ghi chú
1	12D2010103	Nguyễn Thái	Nguyên	Nam	05/02/1994	12CD-CK3	0	105	105	6,12	Trung bình khá			
2	13D2010034	Mai Công	Đạt	Nam	25/06/1994	13CD-CK1	0	105	105	6,22	Trung bình	A	B	
3	12D2010067	Nguyễn Thanh	Hùng	Nam	19/02/1993	13CD-CK1	0	105	105	5,76	Trung bình	A	B	
4	13D2010118	Nguyễn Cao	Minh	Nam	09/10/1995	13CD-CK1	0	105	105	5,84	Trung bình	A	B	
5	12D2010068	Trần Thế	Hùng	Nam	11/07/1994	13CD-CK2	0	105	105	6,06	Trung bình	A	B	
6	13D2010114	Nguyễn Hoàng	Mạnh	Nam	11/02/1994	13CD-CK2	0	105	105	5,63	Trung bình	A	B	
7	13D2010124	Võ Hoàng	Nam	Nam	25/11/1994	13CD-CK2	0	105	105	5,69	Trung bình	A	B	
8	13D2010127	Nguyễn Xuân	Nguyên	Nam	02/12/1995	13CD-CK2	0	105	105	5,63	Trung bình	A	B	
9	13D2010154	Nguyễn Thanh	Phúc	Nam	12/10/1995	13CD-CK2	0	105	105	6,32	Trung bình	A	B	
10	13D2010159	Phan Ngọc	Phước	Nam	30/09/1995	13CD-CK2	0	105	105	6,00	Trung bình	A		
11	13D2010164	Dương Thiện	Quý	Nam	06/12/1995	13CD-CK2	0	105	105	6,25	Trung bình			
12	13D2010244	Bùi Huy	Tuấn	Nam	04/06/1995	13CD-CK2	0	105	105	5,85	Trung bình	A		
13	13D2010044	Đỗ Xuân	Gia	Nam	24/04/1995	13CD-CK3	0	105	105	5,70	Trung bình			
14	13D2010083	Võ Thiện	Hóa	Nam	06/01/1995	13CD-CK3	0	105	105	5,88	Trung bình	A	B	
15	13D2010065	Phạm Long	Hồ	Nam	25/11/1994	13CD-CK3	0	105	105	5,82	Trung bình	A	B	
16	13D2010130	Phan Hữu	Nguyên	Nam	05/06/1995	13CD-CK3	0	105	105	5,77	Trung bình	A	B	
17	13D2010140	Lê Quang	Phát	Nam	04/06/1994	13CD-CK3	0	105	106	5,65	Trung bình	A	B	
18	13D2010182	Phạm Minh	Tâm	Nam	05/09/1995	13CD-CK3	0	105	105	5,82	Trung bình	A	B	
19	13D2010185	Lê Kim	Thạch	Nam	18/02/1994	13CD-CK3	0	105	105	6,12	Trung bình	A	B	
20	13D2010205	Phạm Tấn	Thọ	Nam	20/12/1995	13CD-CK3	0	105	105	5,81	Trung bình	A	B	
21	13D2010255	Nguyễn Phước	Việt	Nam	22/07/1994	13CD-CK3	0	105	105	5,76	Trung bình		B	
22	13D2010018	Phạm Minh	Chung	Nam	14/09/1995	13CD-CK4	0	105	105	5,73	Trung bình	A	B	
23	13D2010293	Lê Tiến	Hải	Nam	08/08/1991	13CD-CK4	0	105	105	6,13	Trung bình			
24	13D2010057	Nguyễn Xuân	Hiển	Nam	16/02/1995	13CD-CK4	0	105	105	5,76	Trung bình		B	
25	13D2010181	Nguyễn Thanh	Tâm	Nam	06/11/1994	13CD-CK4	0	105	105	5,77	Trung bình		B	
26	13D2010222	Nguyễn Tấn	Tiếp	Nam	17/05/1995	13CD-CK4	0	105	106	5,52	Trung bình		B	
27	13D2010242	Trần Ngọc	Tú	Nam	13/10/1994	13CD-CK4	0	105	106	5,70	Trung bình	A	B	
28	13D2010231	Trịnh Minh	Trí	Nam	30/01/1995	13CD-CK4	0	105	105	5,71	Trung bình	A	B	



STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số môn điểm F	Số tín chỉ toàn khóa	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	CC TH	CC TA	Ghi chú
29	14000629	Nguyễn Thành	An	Nam	20/04/1996	14CDCK01	0	105	105	6,16	Trung bình	A	B	
30	14000630	Phan Thanh	Bạo	Nam	24/08/1995	14CDCK01	0	105	105	5,87	Trung bình	A	B	
31	14000631	Phan Huỳnh	Biểu	Nam	12/12/1996	14CDCK01	0	105	105	5,60	Trung bình	A	B	
32	14000633	Đặng Hữu	Cảnh	Nam	25/03/1996	14CDCK01	0	105	105	6,42	Trung bình	A	B	
33	14000634	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	05/01/1996	14CDCK01	0	105	105	5,79	Trung bình	A	B	
34	14000635	Vũ Quốc	Đạt	Nam	28/07/1996	14CDCK01	0	105	105	6,24	Trung bình	A	B	
35	14000636	Đỗ Huỳnh	Đức	Nam	07/12/1996	14CDCK01	0	105	105	6,64	Trung bình		B	
36	14000638	Nguyễn Tấn	Hải	Nam	20/12/1996	14CDCK01	0	105	105	6,46	Trung bình	A	B	
37	14000641	Lê Xuân	Hiên	Nam	28/12/1996	14CDCK01	0	105	105	6,34	Trung bình	A		
38	14000643	Hồ Văn	Hiếu	Nam	26/11/1994	14CDCK01	0	105	105	6,52	Trung bình	A	B	
39	14000775	Trương Minh	Hiếu	Nam	10/10/1995	14CDCK01	0	105	105	6,70	Trung bình	A	B	
40	14000776	Phan Trường	Học	Nam	22/06/1995	14CDCK01	0	105	105	5,68	Trung bình	A	B	
41	14000645	Đặng	Hùng	Nam	10/12/1996	14CDCK01	0	105	105	6,49	Trung bình	A	B	
42	14000646	Đỗ Ngọc	Huy	Nam	04/03/1996	14CDCK01	0	105	106	5,65	Trung bình		B	
43	14000649	Phạm Thanh	Khoa	Nam	27/03/1995	14CDCK01	0	105	105	6,98	Trung bình	A	B	
44	14000655	Nguyễn Huỳnh Công	Lý	Nam	07/07/1996	14CDCK01	0	105	105	5,85	Trung bình	A	B	
45	14000657	Nguyễn Trọng	Nghĩa	Nam	29/03/1996	14CDCK01	0	105	105	6,19	Trung bình	A	B	
46	14000659	Bùi Thị	Nguyệt	Nữ	21/09/1995	14CDCK01	0	105	105	7,25	Khá	A	B	
47	14000662	Trần Văn	Nhật	Nam	02/06/1996	14CDCK01	0	105	105	6,00	Trung bình	A	B	
48	14000663	Trương Mạnh	Phi	Nam	05/09/1996	14CDCK01	0	105	105	5,58	Trung bình		B	
49	14000667	Trương Văn	Quang	Nam	24/09/1996	14CDCK01	0	105	105	6,28	Trung bình	A	B	
50	14000677	Mai Hoàng	Anh	Nam	04/08/1995	14CDCK02	0	105	105	6,63	Trung bình	A	B	
51	14000678	Hà Thanh	Bình	Nam	24/03/1996	14CDCK02	0	105	105	6,10	Trung bình	A	B	
52	14000680	Nguyễn Thanh	Duy	Nam	08/01/1996	14CDCK02	0	105	105	5,54	Trung bình	A		
53	14000689	Lê Minh	Khang	Nam	03/08/1995	14CDCK02	0	105	105	6,79	Trung bình	A	B	
54	14000782	Phạm Thế	Lộc	Nam	18/06/1996	14CDCK02	0	105	105	6,16	Trung bình	A	B	
55	14000783	Võ Văn	Lớn	Nam	05/08/1996	14CDCK02	0	105	105	5,66	Trung bình	A	B	
56	14000785	Trần Minh	Nghị	Nam	02/02/1996	14CDCK02	0	105	105	5,52	Trung bình	A	B	
57	14000787	Đỗ Hoàng	Nhân	Nam	09/07/1996	14CDCK02	0	105	106	5,69	Trung bình	A	B	
58	14000698	Đỗ Thiên	Pháp	Nam	03/02/1996	14CDCK02	0	105	105	5,97	Trung bình	A	B	
59	14000699	Chung Văn	Phong	Nam	10/07/1995	14CDCK02	0	105	105	5,89	Trung bình	A	B	

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số môn điểm F	Số tín chỉ toàn khóa	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	CC TH	CC TA	Ghi chú
60	14000790	Phan Tấn	Quang	Nam	12/06/1996	14CDCK02	0	105	105	6,29	Trung bình	A	B	
61	14000702	Võ Duy	Quang	Nam	10/08/1996	14CDCK02	0	105	105	6,92	Trung bình	A	B	
62	14000791	Trần Văn	Quý	Nam	08/04/1996	14CDCK02	0	105	105	5,80	Trung bình	A	B	
63	14000793	Hồ Phạm Hoàng	Tâm	Nam	20/09/1996	14CDCK02	0	105	106	5,51	Trung bình	A	B	
64	14000718	Đỗ Đức Anh	Tuấn	Nam	12/04/1996	14CDCK02	0	105	106	5,77	Trung bình	A	B	
65	14000705	Đào Duy	Thắng	Nam	20/11/1992	14CDCK02	0	105	105	5,69	Trung bình	A	B	
66	14000711	Nguyễn Thành	Thương	Nam	09/07/1996	14CDCK02	0	105	105	5,90	Trung bình	A	B	
67	14000716	Nguyễn Hùng	Triều	Nam	20/11/1996	14CDCK02	0	105	105	6,03	Trung bình	A	B	
68	14000717	Cao Nhật	Trình	Nam	26/09/1996	14CDCK02	0	105	105	5,76	Trung bình	A		
69	14000722	Nguyễn Văn	Vương	Nam	22/02/1995	14CDCK02	0	105	105	5,75	Trung bình	A	B	
70	14000726	Phạm	Duy	Nam	09/10/1996	14CDCK03	0	105	105	6,31	Trung bình	A	B	
71	13D2010031	Cao Nguyễn Mẫn	Đạt	Nam	24/08/1995	14CDCK03	0	105	105	5,96	Trung bình	A	B	
72	14000727	Trương Công	Đạt	Nam	27/01/1996	14CDCK03	0	105	106	5,72	Trung bình	A	B	
73	14000728	Nguyễn Thành	Đông	Nam	07/11/1996	14CDCK03	0	105	105	6,65	Trung bình	A	B	
74	14000737	Phạm Việt	Kiệt	Nam	21/02/1996	14CDCK03	0	105	105	5,73	Trung bình	A	B	
75	14000742	Nguyễn Hải	Nam	Nam	20/06/1996	14CDCK03	0	105	105	5,85	Trung bình	A	B	
76	12D2010112	Bùi Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	25/04/1994	14CDCK03	0	105	105	6,37	Trung bình	A	B	
77	14000746	Mai Nguyễn Anh	Quân	Nam	26/02/1994	14CDCK03	0	105	105	5,75	Trung bình	A	B	
78	14000749	Nguyễn Thanh	Tây	Nam	30/12/1996	14CDCK03	0	105	105	6,09	Trung bình		B	
79	14000755	Lê Trung	Tín	Nam	23/10/1996	14CDCK03	0	105	105	5,94	Trung bình	A	B	
80	14000756	Đặng Ngọc	Tĩnh	Nam	30/01/1996	14CDCK03	0	105	105	7,17	Khá	A	B	
81	14000803	Trần Minh	Toàn	Nam	27/03/1995	14CDCK03	0	105	106	6,23	Trung bình	A	B	
82	14000761	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	10/11/1996	14CDCK03	0	105	105	6,20	Trung bình	A	B	
83	14000762	Trần Quốc	Tuấn	Nam	27/12/1994	14CDCK03	0	105	105	5,88	Trung bình	A	B	
84	14000751	Huỳnh Công	Thiện	Nam	26/11/1996	14CDCK03	0	105	105	5,64	Trung bình		B	
85	14000800	Lê Hiệp	Thuận	Nam	10/02/1991	14CDCK03	0	105	105	6,53	Trung bình	A	B	
86	14000754	Võ Duy Thái	Thụy	Nam	14/09/1996	14CDCK03	0	105	105	6,00	Trung bình	A	B	
87	14000758	Nguyễn Hải	Triều	Nam	26/02/1996	14CDCK03	0	105	105	6,67	Trung bình	A	B	
88	14000805	Mai Thanh	Trung	Nam	02/08/1996	14CDCK03	0	105	105	5,91	Trung bình	A	B	
89	14000809	Nguyễn Chí	Vũ	Nam	01/06/1996	14CDCK03	0	105	105	5,75	Trung bình	A	B	
90	14000764	Phạm Quốc	Vương	Nam	12/11/1996	14CDCK03	0	105	105	6,21	Trung bình		B	

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số môn điểm F	Số tín chỉ toàn khóa	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN	CC TH	CC TA	Ghi chú
91	15003540	Nguyễn Trường	An	Nam	03/04/1993	15CD-LTCK	0	50	50	6,70	Trung bình			
92	15003561	Nguyễn Đức	Huy	Nam	19/11/1992	15CD-LTCK	0	50	50	6,59	Trung bình			
93	15003544	Nguyễn Mạnh	Phong	Nam	16/03/1991	15CD-LTCK	0	50	50	5,72	Trung bình			
94	15003521	Nguyễn Ngọc	Phong	Nam	14/11/1987	15CD-LTCK	0	50	50	7,67	Khá			
95	15003531	Lê Trọng	Tuyền	Nam	01/11/1990	15CD-LTCK	0	50	50	6,95	Trung bình			
96	15003549	Phan Văn	Vạn	Nam	28/07/1994	15CD-LTCK	0	50	50	7,23	Khá			

Tổng cộng danh sách có 96 sinh viên

Trong đó	Giỏi	00 SV	0,00 %
	Khá	04 SV	4,17 %
	Trung bình khá	01 SV	1,04 %
	Trung bình	91 SV	94,79 %